333/2020/NQ-HĐND
Hội đồng nhân dân
10-07-2020 14:37:04 +07:00

BIỂU BỔ SUNG DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM 2020 TỈNH ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Nghị quyết số 333/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Sử dụng từ các loại đất												Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	đất thủy lợi	đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất giao thông	Đất phi nông nghiệp khác		
I	**Huyện Lai Vung**	**0,2369**	**0,0000**	**0,2369**	**0,2369**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**		
1	Chuyển mục đích sang đất cở sở sản xuất phi nông nghiệp	**0,0300**		**0,0300**	0,0300											Phong Hòa	
2	Chuyển mục đích sang đất cở sở sản xuất phi nông nghiệp (Nhà xưởng sản xuất chế biến thủy sản)	**0,1069**		**0,1069**	0,1069											Tân Thành	
3	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng xăng dầu Dương Kim Loan)	**0,1000**		**0,1000**	0,1000											Hòa Thành	
II	**Huyện Cao Lãnh**	**0,3000**	**0,0000**	**0,3000**	**0,3000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**		
1	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Hoàng Ngọc Trung)	**0,2000**		**0,2000**	0,2000											Mỹ Thọ	
2	Chuyển mục đích sang đất cở sở sản xuất phi nông nghiệp (Nhà kho của Công TNHH Thuốc bảo vệ thực vật Đồng Vàng)	**0,1000**		**0,1000**	0,1000											An Bình	
III	**Huyện Lấp Vò**	**4,7650**	**0,0000**	**4,7650**	**3,6350**	**1,1300**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**		
1	Công ty Cổ phần nhiên liệu Đồng Tháp (Cây xăng)	**0,0540**		**0,0540**	0,0540											Vĩnh Thạnh	
2	Bến khách ngang sông	**0,1710**		**0,1710**	0,1710											Định An	
3	Chuyển mục đích sang đất cở sở sản xuất phi nông nghiệp (Bến bãi, kho dự trữ, mặt bằng kinh doanh)	**4,5400**		**4,5400**	3,4100	1,1300										Bình Thành	
Tổng		**5,3019**	**0,0000**	**5,3019**	**4,1719**	**1,1300**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**		